

PHƯƠNG PHÁP PHÊ PHÁN SỬ LIỆU VÀ LÝ GIẢI LỊCH SỬ CỦA TẠ CHÍ ĐẠI TRƯỜNG ĐẦU THẬP NIÊN 1970 – MỘT GỢI Ý ĐỂ NHẬN DIỆN CÁC TRƯỜNG PHÁI VIẾT SỬ Ở VIỆT NAM

Vũ Thị Thu Thanh ⁽¹⁾

(1)Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ

Ngày nhận bài 02/04/2020; Ngày gửi phản biện 10/06/2020; Chấp nhận đăng 30/08/2020

Liên hệ email: thuthanhkxh@gmail.com

<https://doi.org/10.37550/tdmu.VJS/2020.05.076>

Tóm tắt

Lịch sử sử học Việt Nam đã có những thay đổi trong nhận thức và cách thực hành viết lịch sử theo từng thời đoạn khác nhau. Từ khi nhà viết sử Việt Nam bắt đầu chú trọng và đề cao công việc sưu tầm và phê phán sử liệu đến khi mạnh dạn áp dụng các hướng tiếp cận lý thuyết để giải thích lịch sử là một quá trình trao đổi, thảo luận, bổ sung của những người làm nghề để cùng đạt đến hệ thống phương pháp luận chung cho nghiên cứu lịch sử Việt Nam. Nếu so sánh cả đồng đại lẫn lịch đại về quan điểm sử học, Tạ Chí Đại Trường có những đóng góp nhất định cho sử học Việt Nam ở thập niên 1970. Những thảo luận của ông về phương pháp sử dụng và phê phán sử liệu, cách thể hiện cái tôi của sử gia và lối viết sử phân tích với việc đặt câu hỏi “tại sao” cho lịch sử chứ không chỉ là câu hỏi “như thế nào” của lối viết sử tường thuật là nội dung chính của bài viết này.

Từ khóa: lịch sử sử học, sử liệu, lý giải lịch sử, phê phán sử liệu, Tạ Chí Đại Trường

Abstract

THE METHODS OF CRITICIZING HISTORICAL SOURCES AND INTERPRETING HISTORY OF TA CHI DAI TRUONG IN THE EARLY 1970S – A CASE STUDY FOR IDENTIFYING VIETNAMESE HISTORICAL WRITING SCHOOLS

Vietnamese historiography has transformed in thought and writing methods through different periods. The process that Vietnamese historians started to pay attention to gather and criticize historical sources in consequence to apply theories on interpreting history is constantly controversial and modifiable to achieve popular methodology of studying Vietnam history. Comparing the Historical perspective of the both synchrony and diachrony, it can be recognized that Ta Chi Dai Truong makes a certain contribution to Vietnam historiography in 1970s. This paper aims to identify Ta Chi Dai Truong's historical methodology including methods of employing and criticizing historical sources, expressing his perspective, interpreting history, questioning “why” for history instead of “how” is narrative history.

1. Đặt vấn đề

Những dấu vết của con người để lại trong đời sống vật chất và tinh thần luôn thay đổi theo hướng đa dạng và phong phú qua thời gian. Do đó, nguồn sử liệu cho nghiên cứu lịch sử cũng càng thêm dồi dào. Nếu như trường phái sử học thực chứng đại diện bởi Leopold von Ranke, được coi là cha đẻ của sử học hiện đại, chú trọng đến việc sưu tầm, phê phán sử liệu viết (documents) để tái hiện lịch sử “như nó vốn xảy ra” và sử liệu viết quan trọng đến mức hai nhà sử học nổi tiếng người Pháp Ch. V. Langlois và Ch. Seignobos (1897) khẳng định “không có tài liệu, không có lịch sử”. Nhưng ngày nay người viết sử chú ý thêm các nguồn sử liệu khác như sử kể, khẩu truyền dân gian, phim ảnh, địa lý nhân văn, nhà cửa, nông cụ, trang phục, các thực hành văn hóa... Việc mở rộng sử liệu một phần do sự phát triển của khoa học công nghệ, chẳng hạn như, sử kể (oral history) phát triển khi mà các công nghệ ghi âm ghi hình có tiến bộ, mặt khác do sự dịch chuyển từ sử học chính trị sang các lĩnh vực sử học khác như xã hội, văn hóa, kinh tế. Đi cùng với việc mở rộng các nguồn sử liệu là những phương pháp phê phán sử liệu khác phù hợp cho từng loại sử liệu khác nhau.

Ở Việt Nam trong nửa đầu thế kỷ XX, những người viết sử chịu ảnh hưởng những nguyên tắc của sử học thực chứng từ học thuật Pháp đã rất chú ý đến việc sưu tầm và phê phán sử liệu. Họ cũng chú ý đến việc phiên dịch các nguồn sử liệu Hán Nôm sang chữ quốc ngữ để phổ cập những dữ kiện quá khứ cho thế hệ trẻ. Kể từ năm 1954, Việt Nam chia thành hai vùng quốc gia-lãnh thổ, miền Bắc đi theo trường phái sử học mácxít, miền Nam đi theo sử học phi mácxít và tiếp tục chịu ảnh hưởng từ học thuật Pháp. Những trào lưu học thuật tư tưởng đều ảnh hưởng đến quan điểm sử học và cách viết sử. Khác bối cảnh học thuật đầu thế kỷ XX, sử học miền Nam lúc bấy giờ đã có những loại giáo trình hướng dẫn các phương pháp nghiên cứu lịch sử của các tác giả như Nguyễn Phương, Lê Kim Ngân và Châu Long, Nguyễn Thế Anh... Tuy nhiên, trong thực tế thực hành viết lịch sử, mỗi người viết sử có những cách sử dụng và phê phán sử liệu khác nhau dẫn đến những lý giải lịch sử và lối viết sử khác nhau, từ đó mỗi nghiên cứu sẽ để lộ những hạn chế, những khoảng trống trong nghiên cứu lịch sử. Chính vì thế, việc bổ sung, chỉnh sửa cách thực hành viết sử được những người cùng chuyên môn trao đổi, thảo luận thường xuyên theo thời gian.

Tạ Chí Đại Trường tham gia vào cuộc thảo luận sử học ở miền Nam khá muộn khi nó sụp đổ vào năm 1975. Tuy nhiên, những thảo luận của ông lại có những đóng góp nhất định trong một tiến trình nhận thức lịch sử ở thời điểm thập niên 1970 cả về so sánh lịch đại lẫn đồng đại. Tạ Chí Đại Trường cho rằng lịch sử chỉ được đào xới và phục dựng lại khi nhà nghiên cứu biết đặt câu hỏi cho quá khứ và nó cần được trả lời bằng các bằng chứng có giá trị. Ông sử dụng lối viết sử phân tích thay vì tường thuật một câu chuyện lịch sử diễn tiến theo thời gian, có mở đầu và kết thúc với các nút thắt mở cốt sao có được một câu truyện lì kì chỉ để thu hút người đọc. Trong bài viết này, chúng tôi xem xét phương pháp sử dụng và phê phán sử liệu và cách lý giải lịch sử của Tạ chí Đại trường trong bối cảnh đương đại và trong sự so sánh sử học với nửa đầu thế kỷ XX để thấy một thời đoạn viết sử trong một dòng chảy lịch sử sử học Việt Nam.

2. Nguồn tài liệu và phương pháp nghiên cứu

Ngoài những bài viết trên tạp san Sử Địa, Tạ Chí Đại Trường có một công trình có nhan đề *Lịch sử nội chiến ở Việt Nam 1771-1802*, vốn phát triển từ luận văn lịch sử của ông. Công trình này được Tạ Chí Đại Trường khởi thảo từ 1964, khi được hoàn thành như một công trình nghiên cứu khoa học, nó được trao giải thưởng Văn chương vào năm 1970, và sau đó được xuất bản thành sách vào năm 1973. Đây là một công trình nghiên cứu lịch sử Việt Nam vào hậu bán thế kỉ XVIII, một giai đoạn với các cuộc xung đột, tranh chấp quyền lực giữa ba lực lượng Lê, Tây Sơn, Nguyễn. Để phân tích những quan điểm sử học của Tạ Chí Đại Trường, ngoài việc phân tích những ấn phẩm của ông, chúng tôi sử dụng các ấn phẩm khác của các nhà viết sử đầu thế kỷ XX và những nhà viết sử đương thời với ông với cùng một mối quan tâm nghiên cứu về lịch sử giai đoạn Tây Sơn.

Bằng phương pháp phân tích văn bản, chúng tôi tập trung vào các vấn đề liên quan đến sử liệu và phương pháp phê phán sử liệu, tính khách quan và chủ quan trong nghiên cứu lịch sử, so sánh lý giải lịch sử của Tạ Chí Đại Trường với các nhà viết sử khác về cùng một chủ đề. Cụ thể, chúng tôi xem xét việc hiểu và vận dụng sử liệu trong quá trình nghiên cứu lịch sử như thế nào, tác giả đánh giá như thế nào về từng nguồn sử liệu, tính chủ quan của nhà nghiên cứu trong lý giải lịch sử và cuối cùng là cách đặt câu hỏi nghiên cứu, nêu các luận cứ và trình bày bằng chứng để ủng hộ cho từng lập luận của tác giả.

3. Kết quả nghiên cứu chính

3.1. Phương pháp sử dụng và phê phán sử liệu của Tạ Chí Đại Trường

Để phục dựng quá khứ một cách đầy đủ, người viết sử cố gắng thu thập được càng nhiều sử liệu càng tốt, nhưng không nên sưu tầm và sử dụng sử liệu cùng một phe, cùng một hướng nhìn và nên sử dụng nhiều nhân chứng lịch sử khác nhau. Khi bình luận cuốn *Việt Nam thời bành trướng: Tây Sơn* của Nguyễn Phương và cuốn *Việt sử xứ Đàng Trong 1558-1777* của Phan Khoang, Tạ Chí Đại Trường cho rằng sử liệu được sử dụng trong hai cuốn sách này phần lớn là sử liệu Hán Nôm, ít có sử liệu Tây Phương trong khi đây là thời kì mà người phương Tây có mặt ở Việt Nam và những ghi chép của họ về giai đoạn này rất nhiều và khá phổ biến. Theo ông, để có một cuốn lịch sử đúng đắn nên sử dụng nhiều tài liệu từ nhiều phía, nhiều cách nhìn về một thời kì lịch sử. Ngoài ra, ông nêu những lưu ý đối với việc sử dụng các nguồn sử liệu Hán Nôm, nhất là các bộ sử của triều Nguyễn vì chúng thuộc khuôn khổ sử học Nho giáo, những người sử quan này chịu ảnh hưởng mạnh của thuyết luân lý Khổng Mạnh trong cách đánh giá, nhận xét con người và hiện tượng lịch sử. Vì vậy, người sử dụng các nguồn sử liệu truyền thống nên cẩn trọng và cố tránh sự ảnh hưởng theo lối đánh giá của họ.

Tạ Chí Đại Trường cho rằng “tài liệu đòi hỏi được giải thích. Và lịch sử là sự thấu hiểu tài liệu của sử gia” (Tạ Chí Đại Trường, 1973). Nếu phái sử học thực chứng chủ trương phê phán sử liệu để truy vấn thực kiện nhưng nhà viết sử không chỉ đọc những

gì hiển hiện trên văn bản mà cần phải có những hiểu biết cơ bản về thời kì lịch sử mà họ muốn tìm hiểu. Hiểu được bối cảnh xã hội, tư tưởng, và tâm lý chung của từng thời kì lịch sử để từ đó hiểu hơn những thông tin ngoài văn bản mà nhân chứng lịch sử bị hạn chế hay chịu ảnh hưởng khi tạo ra văn bản đó chính là thể hiện sự thấu hiểu sâu sắc về sử liệu.

Ngoài ra, Tạ Chí Đại Trường còn nhấn mạnh đến yếu tố “sử tính” của sử liệu bởi vì nội dung của sử liệu sẽ luôn thay đổi theo cách đọc, cách hiểu của con người qua thời gian. Tạ Chí Đại Trường nêu rõ trường hợp này với sử liệu là bài thơ *Hoài Nam khúc* của tác giả Hoàng Quang phản ánh thời cuộc giai đoạn 1774-1775 với khung cảnh là xứ Huế với tâm tình của một người thất cơ lỡ vận. Nhưng sử liệu này sau đó đã có một tác dụng khác ngoài ý muốn của tác giả, Tạ Chí Đại Trường viết: “Mười mấy năm sau, bài thơ lại có một tác dụng khác. Nó nung nấu trong vùng Tây Sơn một khuynh hướng trông chờ ở Gia Định và thành một chất liệu kích thích tinh thần binh sĩ nơi này. Đến đây ta có một ghi nhận thích thú: giá trị minh chứng của một tài liệu không phải chỉ ở nội dung đã định rồi, lúc ban đầu, mà còn ở trong đời sống của nó, ở cách hiểu tài liệu của những người sau biểu lộ thái độ lịch sử của họ nữa” (Tạ Chí Đại Trường, 1973).

Tạ Chí Đại Trường cũng rất chú ý đến việc khảo sát khu vực địa lý sinh thái nhân văn trong việc lý giải lịch sử. Trong lịch sử nội chiến giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh, Tạ Chí Đại Trường nhấn mạnh đến yếu tố địa lý kinh tế, sinh thái nhân văn vì ông cho rằng nó đóng vai trò quan trọng khi giải thích các nguồn lực, chiến lược quân sự và thành bại của phong trào Tây Sơn lần triều đại Tây Sơn ngay ở khu vực khởi phát phong trào lần khu vực đóng đô của triều Tây Sơn. Tạ Chí Đại Trường khuyến nghị các nhà sử học phải đến tận nơi để quan sát, sống và cảm nhận chứ không chỉ dựa vào những tài liệu sẵn có. Đặc biệt, Tạ Chí Đại Trường phân tích xu hướng dịch chuyển kinh tế, chính trị, xã hội về phương Nam khi so sánh nguồn tài nguyên thiên nhiên, di sản văn hóa, lối sinh hoạt, tính năng động và quản lý xã hội giữa đảng trong và đảng ngoài khi đề cập đến thất bại của Tây Sơn khi đi ngược với xu hướng đó (*xem thêm* Nguyễn Mạnh Dũng, 2018). Ngoài ra, vấn đề liên quan đến các địa danh trong các sử liệu, người viết sử cần phải tra cứu rõ ràng để xác định cho đúng địa danh giúp cho người đọc sử hiện đại có thể xác định được vị trí của địa danh đó. Theo ông, người nước ngoài bị hạn chế về mặt ngôn ngữ nên họ có thể mắc sai lầm này như tác phẩm của sử gia Pháp Ch. Maybon, nhưng người viết sử là người Việt thì nên tránh lỗi lầm này. Yếu tố địa lý sinh thái nhân văn đóng một vai trò quan trọng trong phân tích của Tạ Chí Đại Trường mà tôi sẽ trình bày ở phần tiếp theo.

3.2. ‘Cái tôi’ của sử gia và tính khách quan của sử học

Trong hầu hết giáo trình hướng dẫn nghiên cứu lịch sử lúc bấy giờ đều cho rằng hiện thực lịch sử là khách quan và nhà viết sử chỉ hạn chế tính chủ quan của mình để tiệm cận đến cái khách quan của lịch sử và nhà sử học có thể đạt được sự khách quan lịch sử. Tuy nhiên, Tạ Chí Đại Trường cho rằng điều đó là không thể, ông viết “thất bại của người muốn viết sử bằng cách để cho tài liệu tự nói lên sự thực là ở chỗ thiếu sự cảnh giác đó. Bởi, gọi là không chủ nghĩa, nhưng sử gia vẫn có sẵn một chủ nghĩa được chấp nhận bằng giáo dục, bằng cảm tình, khuynh hướng trong đời sống của ông; không tiền ý, nhưng đã

có những thiên kiến ngay trong tài liệu để lại khiến cho ông Nguyễn Phương bị lôi kéo mà không biết” (Tạ Chí Đại Trường, 1969). Theo ông, một người viết sử nên cố gắng sưu tầm nhiều sử liệu, đối chiếu, phê phán, hiểu thấu sử liệu rồi đem trí óc ra suy xét để tìm lấy một giải thích hợp lý cho những chứng cứ vốn có khi mâu thuẫn nhau. Người viết sử nên có dấu ấn cá nhân trên tác phẩm của mình. “Một sử phẩm không thể không in cái “tôi” của người viết sử. Nhưng vấn đề chính cho sử gia là phải có một ý thức cảnh giác tinh tế để trông chừng cho những suy đoán chủ quan đừng lấn lướt sự thực. Còn về phần ảnh hưởng thiên lệch do tài liệu gây ra thì nhiều tài liệu từ nhiều xuất xứ chịu đựng dưới một lẽ lối suy xét sáng suốt từ một khối óc rộng rãi kiến thức có thể làm nảy sinh những sự kiện tương đối gần với sự thực hơn” (Tạ Chí Đại Trường, 1969). Lịch sử, theo ông, “như quá khứ được trình bày lại, có chỗ cho những giao tiếp cá nhân với các phản ứng bất thường, vụn vặt. Trên một bình diện khác, rộng rãi hơn về nhân số liên can và thời gian dính líu sự kiện, lịch sử có thể không đếm xỉa tới những hòn giạn riêng tư, phe phái để khỏi tự mâu thuẫn mà phải xét đến những phản ứng tập thể hiểu như là một yếu tố khác biệt với cá nhân, nói cách khác phải xét đến những chuyển biến vô ý thức của một xã hội sinh thành” (Tạ Chí Đại Trường, 1969).

“Cái tôi” của nhà viết sử không phải là một cái tôi khác lạ, thiếu cơ sở, phóng tác mà là dấu ấn cá nhân trên một công trình sử học bằng khả năng hiểu thấu sử liệu và những kiến giải sử liệu có sự sáng tạo. Theo ông, người viết sử cần hiểu rằng "không phải chỉ là tài liệu, phương tiện, mà còn là cách sử dụng những gì có dưới tay". Chính cách sử dụng sử liệu mới toát lên bản lĩnh, trí thông minh của một sử gia. Ông đã tuyên bố điều này trong cả hai bài điềm sách của Nguyễn Phương và Phan Khoang. Ông viết

“Vi sự ràng buộc với những tài liệu của quá khứ, của chính quá khứ như những sự thực đã xảy ra, mà người ta thường quên mất yếu tố sáng tạo phải có của sử gia – “sáng tạo” không phải hiểu với nghĩa những sản phẩm đột khởi, xuất thần của cá nhân như ở lãnh vực văn nghệ mà là sáng tạo khoa học, tung hoành trong giới hạn của bộ môn khoa học. Ví dụ, chúng ta được đọc những trang dài tài liệu liệt kê tổ chức quân đội, tổ chức quan chế của Đường trong. Nhưng soạn giả có làm gì cho người đọc hiểu được thực chất của những tổ chức ấy qua mớ chữ Hán phù hoa bóng bẩy đó không? Độc giả có nhờ những dòng chữ ấy mà vẽ được trong trí, linh động, hiển hiện, một tập thể quân nhân, vua quan, sinh hoạt như thế nào, có khả năng tới đâu, có quyền hành tới đâu, với nhau, với đám quần chúng dưới quyền” (Tạ Chí Đại Trường, 1971)

3.3. Lý giải lịch sử và cách đặt câu hỏi cho lối viết sử phân tích

Nếu như sử học thực chứng đã du nhập và ảnh hưởng đến nhà viết sử Việt Nam đầu thế kỷ XX như Nguyễn Văn Tố, Hoa Bằng Nguyễn Thúc Trâm... Trường phái này chú trọng đến sử liệu – thực kiện và hạn chế việc sử dụng các lý thuyết xã hội để giải thích lịch sử. Nguyễn Văn Tố cho rằng: “Đã gọi là viết sử thì phải chép tất cả những tài liệu đáng, không nên thêm bớt chữ nào, rồi có ý kiến gì thì chép phụ vào, chứ không có thể lập luận trước rồi mới chép sách sau; vả lại đã gọi là chép sử là chép theo sự thực thì còn có lý luận gì mà lập theo”(Nguyễn Văn Tố, 1944). Tuy sử học thực chứng không còn mạnh ở Việt Nam sau thập niên 1950 nhưng những lời kêu gọi của

những người theo trường phái học thuật này vẫn còn ảnh hưởng đến những người yêu thích lịch sử ở miền Nam, đặc biệt trong việc sưu tầm và lưu trữ sử liệu. Người viết sử miền Nam trong giai đoạn này đã chú ý nhiều hơn đến sự lý giải lịch sử chứ không đơn thuần trình bày sử liệu, họ chú trọng đến việc vận dụng các lý thuyết xã hội, các kiến thức tổng hợp Đông Tây cho việc giải thích tiến trình lịch sử. Tùy theo mức độ tiếp nhận các lý thuyết và trào lưu học thuật mà họ chịu ảnh hưởng mà họ có những lý giải lịch sử khác nhau. Cách giải thích lịch sử của mỗi sử gia tùy vào mỗi hiện tượng, sự kiện lịch sử đặt trong bối cảnh lịch sử của nó và tùy vào hướng tiếp cận, cơ sở lý thuyết, nền tảng tri thức mà họ có góc nhìn lịch sử riêng. Sử gia phải tường minh về phương pháp, nguồn sử liệu, cách sử dụng sử liệu để người đọc có thể đánh giá tính hợp lý, tính giá trị của luận cứ làm cơ sở cho giải thích lịch sử của họ. Ngoài ra, người viết sử cũng sử dụng các kiến thức, nhân sinh quan cá nhân một cách phù hợp cho từng sự kiện, hiện tượng, không loại trừ việc họ có thể sử dụng lý thuyết duy vật lịch sử của Marx miễn là họ thấy phù hợp để giải thích.

Tạ Chí Đại Trường giải thích sự sụp đổ của triều đại Tây Sơn bằng luận điểm “phản ứng dội ngược”. Đây một luận điểm mang tính tổng hợp các yếu tố địa lý - kinh tế - văn hóa – chính trị trong sự bành trướng của Tây Sơn, mà đỉnh cao của sự bành trướng đó là chiến thắng Đống Đa. Xuyên suốt trong cuốn sách *Lịch sử nội chiến ở Việt Nam 1771-1802* và các bài viết trên tạp san *Sử Địa*, Tạ Chí Đại Trường đã lần lượt chi tiết hóa cho cái “phản ứng dội ngược”. Cụ thể, những sử luận của Tạ Chí Đại trường cho những vấn đề này như sau:

Nguồn lực tài chính hạn chế của Tây Sơn

Nguyễn Phan Quang (1962) cho biết Tây Sơn đã kéo quân đánh vào Gia Định vào các năm 1776, 1777, 1779, 1783, 1784, lần nào họ cũng thắng rồi rút quân về để các tướng ở lại trấn giữ vùng đất. Theo Nguyễn Phan Quang, đây là *một thất sách của Tây Sơn về quân sự và chính trị* vì họ nhận định chưa sát tình hình. Về mặt chính trị, Quang Trung không đụng chạm đến tầng lớp địa chủ đông đảo ở Gia Định và gầy dựng lực lượng ở đây, dù để lại các tướng tài trấn giữ nhưng do “một nhóm quân tướng của Tây Sơn lọt vào giữa một tầng lớp địa chủ đông đảo làm cơ sở xã hội cho Nguyễn Ánh, họ rơi vào thế cô lập. Số quân tướng này gọi là kiểm soát đất Gia Định, nhưng lại không nắm được bọn địa chủ, nên nông dân nhiều lúc cũng bị bọn này lung lạc” (Nguyễn Phan Quang, 1962)

Trong khi đó, Tạ Chí Đại Trường lý giải việc này như sau: “Tình trạng nghèo cực của vùng Tây Sơn không phải là một điểm lạ. Họ nổi dậy thừa hưởng một xứ cùng khổ sẵn, càng cùng khổ hơn vì tàn phá của chiến tranh, làm ruộng đất bỏ hoang, công nghệ lui bại, khiến họ khó khăn khi muốn phát triển quyền lực quá giới hạn địa phương họ” (Tạ Chí Đại Trường, 1973) và vì thiếu tài chính và “chiến tranh không phải là là hao tốn cho Tây Sơn..những chuyến đánh vào rồi lại quay ra của Tây Sơn phải được giải thích bằng sự giới hạn của lượng tiền cung cấp chiến tranh” (Tạ Chí Đại Trường, 1973) và những lần nhập khẩu vào Gia Định là để lấy của cải nuôi dưỡng binh lính và chi phí chiến tranh, triều đại của họ (Tạ Chí Đại Trường, 1973).

Ở điểm này, Tạ Chí Đại Trường cũng khác với sử gia miền Nam khác là nhân

manh đến yếu tố của cải, vàng bạc, vùng đất phì nhiêu trong việc chinh phục vùng Bắc Hà của Nguyễn Huệ. Vì ông mô tả rất nhiều vấn đề liên quan đến nguồn tài nguyên hạn chế của miền Trung, nơi cố cựu của anh em Tây Sơn và vấn đề thiếu tài chính của triều Tây Sơn, cho nên việc “nhập khẩu” (cướp của) của anh em Tây Sơn trong các cuộc chinh phạt là hiển nhiên và cũng vì tranh giành của cải và quyền lực mà họ chia rẽ (xem phần trình bày này ở các trang: 34; 62-63; 88; 102-104; 139; 147-148; 219). Sự thiếu hụt về các nguồn lực và tài chính là lý do mà Nguyễn Huệ bỏ Gia Định để cho Nguyễn Ánh gầy dựng cơ sở.

Bản chất cường bạo, phân phiệt trong chế độ quân chính của họ: Bản chất cường bạo, cướp bóc đã có từ trong hàng ngũ quân lính mà họ dung nạp ngay từ đầu cuộc khởi nghĩa. Rồi họ liên tiếp tổ chức những cuộc chiến tranh tàn sát, trong chính cách hành quân đánh nhanh, thắng nhanh, đánh bắt thần của họ thì tỉ lệ thương vong càng cao. Chính việc cướp của vì họ quá cần tiền và hiếu sát, hiếu chiến không chỉ trong những trận đánh với người Việt mà với cả các thuyền buôn nước ngoài “đưa họ đến chỗ cô lập với bên ngoài cũng như cô lập với dân chúng vì tính cách tận dụng nhân lực của họ” (Tạ Chí Đại Trường, 1973). Nhược điểm lớn của triều Tây Sơn “không dùng được bọn thương nhân Trung Hoa, giáo sĩ để làm trung gian thu nhận kỹ thuật phương Tây” (Tạ Chí Đại Trường, 1973). Cũng chính bản chất quân phiệt, bấp bênh của triều đại Tây Sơn mà họ bỏ rơi hay bị nho sĩ bỏ rơi trên con đường cai trị của họ.

Về sự cộng tác của nho sĩ

Đối với Tây Sơn, việc thực hiện chiến tranh để chiếm Bắc Hà cũng như Nam Hà không khó, nhưng khi xung vương xung đế họ cần có sự giúp đỡ của các nho sĩ. Một mặt giúp họ “tìm cách biện chính hành động, thuyết phục đám Lê thần, Nguyễn thần công nhận sự đổi thay” và giúp họ cách cai trị đất nước. Vì “Tây Sơn thiếu nho thần, không có một chính sách ở Gia Định, chỉ mang quân tới chiếm rồi đi, không thay đổi nỗi lòng người” (Tạ Chí Đại Trường, 1973). Nhưng sau chiến thắng quân Thanh, “đám di thần nhà Lê uơng ngạnh thấy tận mắt chiến bại thảm thương phải lo lẫn tránh, nín hơi lặng tiếng. Những bọn chân chừ, lưỡng lự trước tín điều trung trinh (với Lê) và tùy thời, thấy thay đổi rõ rệt như mệnh trời ném xuống, quả quyết bước vào con đường mới. Nguyễn Thiếp là một” (Tạ Chí Đại Trường, 1973). “Việc Chiêu Thống còn ở bên Tàu, việc Nguyễn Ánh hùng cứ ở Gia Định ảnh hưởng phần nào vào sự quyết định hợp tác với Tây Sơn của các cựu thần Lê- Nguyễn. Nhưng bản chất bấp bênh của chế độ Tây Sơn cũng làm cho người ta ngần ngại hợp tác – nếu không nói là chống lại” (Tạ Chí Đại Trường, 1968). Tạ Chí Đại Trường cho rằng triều Tây Sơn dù có chú trọng đến giới sĩ phu, tuy nhiên vì tính chất quân phiệt của họ nên sự hợp tác của giới sĩ phu lúc bấy giờ không rộng rãi. Đối với lớp nho sĩ cộng tác lại bị “chính bọn nho sĩ bảo thủ này chê cười nho sĩ cải cách và giễu cợt lối học chữ Nôm của Quang Trung chủ trương...” (Tạ Chí Đại Trường, 1968).

Rõ ràng, “trong khuôn khổ ý thức hệ truyền thống, nho sĩ chính là lớp người hướng dẫn chính sách nông nghiệp trong nước. Bỏ rơi nho sĩ, không có chính sách nông nghiệp trong buổi đầu, họ lại gặp những biến động do họ gây ra khiến cho chính sách thương nghiệp của họ phải thất bại. Mất hướng tiến hợp với bản chất phát sinh của họ,

ho quay lại phủ dụ được nho sĩ đầu hàng thì chính sách nông nghiệp truyền thống lại tỏ ra thiếu sinh khí vì được thi hành mãi trên đất cũ: Tây Sơn Nguyễn Huệ bỏ đất Qui Nhơn đi về phía Bắc, có hùng mạnh hơn thực đấy nhưng phải chui vào lề lối sinh hoạt cũ để khiến phải tự tan rã” (Tạ Chí Đại Trường, 1973)

Chui vào khuôn khổ xã hội cũ và đi ngược với sự giao thoa văn hóa Đông Tây và xu hướng dịch chuyển về phương Nam của dân Việt

Tạ Chí Đại Trường cho rằng triều đại Tây Sơn sở dĩ không mang lại những dấu ấn lớn lao vì họ đã chui vào cái rọ, cái khuôn mẫu cũ, ngược với con đường ly khai vào Nam của họ “một khi trút bỏ cái lớp cứng đạo để trở thành kẻ điều khiển quốc gia thì người ta phải thấy vấn đề phức tạp hơn nhiều để chịu đựng một sự dung hợp với truyền thống cũ. Mặt khác, việc Tây Sơn bị đưa đẩy di chuyển trọng tâm tập hợp tinh hoa từ Qui Nhơn ra Phú Xuân rồi mong ngóng ngày về Phương hoàng trung đô (Nghệ An), đi ngược con đường ly khai vào Nam cũ, chứng tỏ cái thể và ý muốn tạo thành đường hướng của họ muốn tự khuôn nắn... Qui Nhơn mới Việt hóa chỉ mang sức mạnh cường bạo, Phú Xuân, Thăng Long thì đầy dấu vết các cựu triều, lại tàn tạ với đám nông dân mệt mỏi trong loạn lạc hàng mấy trăm năm, với đám sĩ phu điều khiển quốc gia lại ngoắc ngoải trong cái học từ chương thiếu sinh khí. Nghệ An ngoài ý nghĩa là quê hương của chúa Tây Sơn, còn là vị trí ở giữa những ảnh hưởng đối kháng, muốn giữ vai trò dung hòa mà không muốn bị lệ thuộc” (Tạ Chí Đại trường, 1968)

Thời đại của Tây Sơn là thời đại mà theo Tạ Chí Đại Trường là khuynh hướng tiến vào Nam và thời đại của khoa học kỹ thuật nhưng họ không hành động không hợp thời. “Nguyễn Huệ đã dùng hào quang của mình mà che chở cho chế độ, khi phong trào Tây Sơn đưa ông lên đài danh vọng. Bởi chế độ Tây Sơn quá đứng bấp bênh vì xây dựng trên một mâu thuẫn. Chúng ta đã nói rằng phong trào Tây Sơn xuất hiện vì sự giao thoa của hai nguồn năng lực lấy từ hai biến chuyển, một bên trong là tiến trình Nam tiến kéo dài mấy trăm năm và một bên ngoài là sự kích động của văn minh kỹ thuật Âu Tây trên đất Đại Việt” (Tạ Chí Đại trường, 1968). Tây Sơn tỏ thiếu kinh nghiệm trong việc cai trị và quản lý những đất đai mà họ chiếm được. “Trong lịch sử của họ, Tây Sơn đã xô đổ Nam hà rồi không tìm được đồng minh ở bên ngoài, bên trong lại hãnh diện vì sức mạnh quân lực, họ không tìm được cách tổ chức, khai thác những khả năng của địa phương để tâm phục dân chúng. Quay ra Bắc Hà họ lại chui dần vào trong cái rối rắm mà người trước đã gỡ không ra vì sự cằn cỗi của đất đai, vì không khí bảo thủ đã lâu khó mà tẩy phá của sinh hoạt vua quan, dân chúng” (Tạ Chí Đại trường, 1968).

4. Thảo luận

So với sử học miền Bắc Việt Nam giai đoạn 1954-1975, sử học miền Nam đi theo những khuynh hướng sử học khác biệt, ngay cả khi nghiên cứu về cùng thời kì Tây Sơn, người viết sử ở miền Bắc và miền Nam có những lý giải lịch sử hoàn toàn khác nhau (Vũ Thị Thu Thanh, 2019). Ở miền Nam, có một sự tự do tư tưởng trong nghiên cứu, giảng dạy và sinh hoạt văn nghệ. Các trào lưu triết học Đông Tây từ cổ đến hiện đại đều hiện diện từ giảng đường cho đến vỉa hè thông qua một thị trường sách báo đa dạng phục vụ cho mọi

tầng lớp với mọi nhu cầu người đọc. Trong các ấn phẩm tư tưởng không khó tìm thấy những giải thích sử dụng tư tưởng của Kant, Freud, Marx vì những lý thuyết này khá phổ biến và được thảo luận rộng rãi bởi giới trí thức miền Nam. Ngoài ra, các loại triết học, tư tưởng thời thượng lúc bấy giờ như hiện sinh, thuyết cấu trúc, thuyết hậu hiện đại của các nhà tư tưởng như Heidegger, Marcel, Jaspers, Merleau-Ponty, Levis-Strauss, Roland Barthes, Lacan, Foucault cũng tràn ngập trên sách báo ở miền Nam.

Thị trường xuất bản ở miền Nam cũng rất phát triển. Sự gia tăng và nhanh chóng số lượng các tờ báo với nhiều khuynh hướng xã hội và chính trị là một phần quan trọng trong đời sống tư tưởng ở miền Nam sau 1954 (Gadkar-Wilconx, 2014, Võ Phiến, 1987; Nguyễn Văn Lục, 2010). Ở miền Nam, mối quan hệ giữa chính quyền với trí thức rất lỏng lẻo, dù rằng những chính quyền miền Nam kế tiếp nhau vẫn có ý muốn kiểm soát giới trí thức và các trường đại học nhưng họ đã không làm điều đó một cách triệt để và quyết tâm (Gadkar-wilconx, 2014). Do đó, giới viết lách ở miền Nam vẫn có được một sự tự do nhất định trong sáng tác và tự do tư tưởng và các ấn phẩm xuất bản có sự đa dạng và khác biệt trong quan điểm và góc nhìn. Trong sử học, cũng chính mối liên hệ lỏng lẻo giữa chính trị và học thuật, tư tưởng nên sự giải thích lịch sử ở miền Nam có tính chất “khuếch tán” ít có tính “đồng nhất” “thống nhất” về mặt diễn ngôn khoa học như trong các nghiên cứu lịch sử ở miền Bắc (Vũ Thị Thu Thanh, 2019).

Một điều đặc biệt là ngôn ngữ khoa học lịch sử, người viết sử ở miền Nam dù ảnh hưởng bởi bất kỳ lý thuyết gì thì trong các diễn ngôn khoa học của họ ít khi sử dụng các từ “cách mạng”, “phong kiến”, giai cấp”, đấu tranh giai cấp” “giai cấp nông dân” “quan hệ sản xuất” “tư sản” “tư bản chủ nghĩa” “vô sản”. Trong bài viết *Xã hội Việt Nam trước đây có phải là xã hội phong kiến không?*, Phan Khoang (1967) cho rằng người viết sử không nên máy móc lấy những quan điểm của các sử gia phương Tây, lấy những luận giải lý thuyết của họ mà áp dụng cho xã hội Việt Nam vì các xã hội, các quốc gia trên thế giới phát triển theo những đường hướng khác nhau. Nhà sử học cố gắng truy tìm sự thật lịch sử bằng các phương pháp khoa học rồi so sánh, đối chiếu các điểm tương đồng dị biệt, sau mới tổng hợp lại để định danh rõ đường hướng phát triển đúng với hiện thực lịch sử, chứ không nên khiên cưỡng, minh họa, suy đoán mà áp đặt lên tiến trình lịch sử dân tộc. Vì vậy, danh từ như ‘phong kiến’, theo ông, là một danh từ khiên cưỡng được đem dùng trong lịch sử Việt Nam, “cố ý làm cho diễn tiến của lịch sử Việt Nam phù hợp với quan điểm của phe duy vật sử quan” (Phan Khoang, 1967). Trong bối cảnh đó, Tạp chí Đại Trường cũng có những trao đổi với những người viết sử ở miền Bắc. Ông nhận thấy rằng các sử gia phía Bắc lúc bấy giờ đã giải thích lịch sử Việt Nam từ học thuyết mác xít và họ cố gán cho các sự kiện trong quá khứ những ý nghĩa và giá trị phù hợp với những định hướng hiện tại. Cụ thể đối với nghiên cứu phong trào Tây Sơn, ông nhận xét rằng “những người mác xít Việt Nam cố khoác cho Tây Sơn một nhãn hiệu Cách mạng nông dân – không phải như một phong trào nông dân trong hoàn cảnh xã hội xưa mà là một phong trào nông dân của thời kỹ nghệ, giải phóng thuộc địa” (Tạp chí Đại Trường, 1969).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Gadkar-Wilcox, Wynn (2014). “Existentialism and Intellectual Culture in South Vietnam”. *The Journal of Asian Studies*, Vol. 73, N^o2.
- [2] Nguyễn Mạnh Dũng (2018). “Xu hướng chính trị-xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX”. Trong *Kỷ yếu hội thảo Việt Nam học lần thứ tư*. Hà Nội.
- [3] Nguyễn Phan Quang (1962). “Vài ý kiến về phong trào nông dân Tây Sơn”. *Nghiên cứu Lịch sử*, số 35.
- [4] Nguyễn Phương (1968). *Việt Nam thời bành trướng Tây Sơn*. NXB Khai Trí.
- [5] Nguyễn Văn Tố (1944). “Một quyển sách nói về Bà Trưng”. *Tri Tân*, 157.
- [6] Phan Khoang (1967). “Xã hội Việt Nam trước đây: có phải là phong kiến không?”. *Tập san Sử Địa*, 6.
- [7] Phan Khoang (1967). *Việt sử xứ Đàng Trong 1558-1777*. NXB Khai Trí.
- [8] Tạ Chí Đại Trường (1968). “Góp phần về phổ hệ Tây Sơn và chân dung anh em họ”. *Tập san Sử Địa*, 9-10.
- [9] Tạ Chí Đại Trường (1968). “Dân Đại Việt ở cuối thế kỷ XVIII”. *Tập san Sử Địa*, 9-10.
- [10] Tạ Chí Đại Trường (1968). “Chiến thắng Nguyễn Huệ trước viện binh Xiêm La”. *Tập san Sử Địa*, 9-10.
- [11] Tạ Chí Đại Trường (1969). “Đông Đa – mâu thuẫn văn hóa vượt biên giới”. *Tập san Sử Địa*, 13.
- [12] Tạ Chí Đại Trường (1969). “Giới thiệu cuốn “Việt Nam thời bành trướng Tây Sơn” của Nguyễn Phương”. *Tập san Sử Địa*, 13.
- [13] Tạ Chí Đại Trường (1971). Giới thiệu cuốn “Việt sử xứ đàng trong (1558-1777): cuộc nam tiến của dân tộc Việt Nam của Phan Khoang”. *Tập san Sử Địa*, 21.
- [14] Tạ Chí Đại Trường (1973). *Lịch sử nội chiến ở Việt Nam 1771-1802*. NXB Văn Sử Địa.
- [15] Vũ Thị Thu Thanh (2019). “Chức năng xã hội của sử học qua phân tích sử luận về phong trào Tây Sơn”. *Khoa học Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh*, 11(255).